

BÁO CÁO

Tình hình giá cả thị trường tỉnh Lạng Sơn tháng 8/2021

1. Tình hình thị trường

Trong tháng 8/2021, giá cả các loại hàng hóa trên thị trường tỉnh Lạng Sơn cơ bản ổn định, hoạt động mua bán hàng hóa diễn ra bình thường. Giá cả một số mặt hàng như gia cầm, rau, hoa quả ... tại các chợ, siêu thị, trung tâm thương mại... tăng nhẹ so với tháng trước do trong tháng có ngày Rằm tháng 7 Âm lịch nên nhu cầu tăng cao.

Giá cả của một số mặt hàng vào thời điểm khảo sát thực tế tại chợ Giếng Vuông và chợ Bờ Sông cụ thể như sau: Cá chép 60.000-70.000đ/kg (tăng 10.000đồng/kg so với tháng trước), cá quả 110.000đồng/kg; giá một số loại rau màu tăng nhẹ như: Cà chua 15.000 đồng/kg, Rau muống 5.000 đồng/mớ, Cải bắp 10.000 đồng/kg, Cà tím 20.000đồng/kg, mướp đắng 22.000đồng/kg, Cải ngọt 15.000đồng/kg, Cải bao 15.000đồng/kg, Hoa Thiên lý 65.000đồng/kg.

Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn: Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) chung toàn tỉnh tháng 8 năm 2021 giảm 0,03% so với cùng kỳ tháng trước, giảm 0,68% so với cùng kỳ năm trước và tăng 2,26% so với năm gốc 2019. Bình quân 8 tháng năm 2021 giảm 0,24% so với cùng kỳ năm trước.

So với tháng trước, trong 11 nhóm mặt hàng chính có 4 nhóm hàng giảm; 4 nhóm hàng tăng và 3 nhóm hàng không thay đổi so với tháng trước đó là:

- Nhóm hàng giảm: (1) Hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,43%; (2) Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,14%; (3) Nhóm thiết bị đồ dùng gia đình giảm 0,07%; (4) Nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,24%

- Nhóm hàng tăng: (1) Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,02%; (2) Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 0,34%; (3) Nhóm giao thông tăng 0,88%; (5) Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,05%.

- Nhóm không thay đổi: (1) Nhóm thuốc và dịch vụ y tế; (2) Nhóm giáo dục; (3) Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác

- Chỉ số giá vàng so với tháng trước giảm 0,57%: trong tháng giá vàng thế giới biến động mạnh hơn các tháng trước, thị trường vàng trong nước giao dịch điều chỉnh giá tăng, giảm theo giá thị trường. Giá vàng trong nước so tháng trước giảm 0,57%; so với cùng kỳ năm trước giảm 2,44%, so với năm gốc 2019 tăng 31,83%. Bình quân 8 tháng năm 2021 tăng 11,465 so với cùng kỳ.

- Chỉ số giá đô la Mỹ giảm 0,42% so với tháng trước: So với tháng trước giảm 0,57%; so với cùng kỳ năm trước tăng 0,77%, so với năm gốc 2019 tăng 0,73%. Bình quân 8 tháng năm 2021 tăng 0,91% so với cùng kỳ.

2. Tình hình giá cả mặt hàng thịt gia súc, gia cầm tươi sống

Giá thịt gia súc tươi sống giảm 1.58%. Nguyên nhân chủ yếu do nguồn cung tăng cao, riêng giá thịt lợn giảm 1,72%, hiện nay, dịch bệnh trên đàn lợn cơ bản đã được khống chế, giá bán sản phẩm ổn định, tại thời điểm khảo sát giá thịt lợn hơi 52.000 đồng/kg (giảm 3.000 đồng/kg so với tháng trước), thịt ba chỉ 120.000 đồng/kg (giảm 5.000 đồng so với tháng trước), thịt chân giò 80.000 đồng/kg (giảm 5.000 đồng/kg so với tháng trước; tại thời điểm khảo sát Giá gà sống thiên tăng nhẹ theo thị trường từ 180.000 đến 190.000 đ/kg (tăng 10.000đồng/kg so với tháng trước), giá vịt làng khoảng 70.000đ/kg (tăng 10.000đ/kg so với tháng trước do trong tháng có ngày rằm tháng 7 (Âm lịch) nên nhu cầu tăng cao, giá thịt vịt dao động ở mức 130.000đồng/kg.

3. Diễn biến giá cả một số mặt hàng thiết yếu so với tháng trước tại thời điểm khảo sát (có biểu kèm theo)

- Giá vàng bán ra 5.635.000 đ/1 chỉ, giảm 45.000đ/chỉ so với tháng trước.

- USD bán ra 22.690đ/1USD, giảm 523đ/1USD so với tháng trước.

- Giá cả một số mặt hàng thiết yếu tháng 8/2021 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn chi tiết như biểu kèm theo.

4. Dự báo diễn biến tình hình giá cả tháng tiếp theo

Dự kiến trong tháng 9 giá cả các mặt hàng sẽ ổn định hoặc giảm nhẹ, do nguồn cung lương thực, thực phẩm vẫn dồi dào trong khi sức mua giảm do diễn biến dịch bệnh phức tạp, các các sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, dịch vụ du lịch vẫn tiếp tục tạm dừng hoạt động./.

Nơi nhận:

- Vụ TTTN - Bộ Công Thương;
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Công Thương một số tỉnh (trao đổi);
- Lãnh đạo Sở;
- Báo Lạng Sơn;
- TTKC&XTTM (đăng trên website TMĐT);
- Phòng KH-TH;
- VP Sở (đăng trên website Sở Công Thương);
- Lưu: VT, QLTM.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Liều Anh Minh

UBND TỈNH LẠNG SƠN
SỞ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIÁ BÁN LẺ MỘT SỐ MẶT HÀNG THIẾT YẾU

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SCT ngày /8/2021
của Sở Công Thương Lạng Sơn)

STT	Mặt hàng	ĐVT	Tháng trước báo cáo	Thời điểm báo cáo	Mức tăng giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)
1	Điện sinh hoạt				
	+ Từ 0-50Kw	đ/kw	1.678	1.678	
	+ Từ 51-100Kw	đ/Kw	1.734	1.734	
	+ Từ 101-200Kw	đ/Kw	2.014	2.014	
	+ Từ 201-300Kw	đ/Kw	2.536	2.536	
	+ Từ 301-400Kw	đ/Kw	2.834	2.834	
	+ Từ 401Kw trở lên	đ/Kw	2.927	2.927	
2	Than tổ ong	đ/viên	3.000	4.000	+1.000
3	Thép tròn φ6, φ8 (thép Thái Nguyên)	đ/kg	18.400	18.400	
4	Gạch, ngói				
	Ngói Hạ Long	đ/viên	15.000	15.000	
	Gạch chỉ đặc A1 Bắc Giang	đ/viên		1.050	
	Gạch chỉ đặc A1 Lạng Sơn	đ/viên		1.050	
5	Xi măng - Cát				
	- Xi Visai xây chất	đ/tấn		1.080.000	
	- Xi Visai PC30	đ/tấn		1.180.000	
	- Xi Visai PC40	đ/tấn		1.280.000	
	- Cát chất	đ/khối		200.000	
	- Cát xây	đ/khối		230.000	
	- Cát vàng loại 1	đ/khối		420.000	
	- Cát vàng loại 2	đ/khối		370.000	
6	Tại thời điểm báo cáo giá xăng dầu (từ ngày 27/7/2021 đến hết ngày 31/7/2021 đã có 02 lần điều chỉnh vào ngày 11/8/2021 và /8/2021)				
6.1	<i>Lần điều chỉnh thứ nhất (15h00 ngày 11/8/2021)</i>				

	- Xăng RON95	đ/lít	22.210	22.210	
	- Xăng E5RON92	đ/lít	20.890	20.890	
	- Dầu Diezen 0,05%	đ/lít	16.690	16.490	-200
6.2	<i>Petrolimex điều chỉnh ngày /8/2021</i>				
	- Xăng RON95	đ/lít	22.210	21.650	-560
	- Xăng E5RON92	đ/lít	20.890	20.280	-560
	- Dầu Diezen 0,05%	đ/lít	16.490	15.970	-520
7	Phân bón				
	- Phân Đạm UREA	đ/kg	9.300	9.300	
	- Phân NPK-S 12.5.10-14 Lâm Thao	đ/kg	7.000	7.000	
8	Vở học sinh (48 trang)	đ/quyển	11.000	12.000	+1.000
9	Đường	đ/kg	23.000	23.000	
10	Mỳ tôm	đ/gói	2.500-3.500	2.500-3.500	
11	Muối	đ/kg	3.000	3.000	
12	Dầu ăn	đ/lít			
	- Dầu Neptune Gold-Light	đ/lít	41.500	47.000	+5.500
	- Dầu đậu nành Tường An	đ/lít	38.500	46.000	+7.500
	- Dầu Cái Lân	đ/lít	29.500	36.500	+6.500
	- Dầu Simply Hạt cải	đ/lít	39.000	45.000	+6.000
13	Nước (đóng chai)	đ/lít	4.000-5.000	4.000-5.000	
14	Giấy vệ sinh	đ/cuộn	5.000-6.000	5.000-6.000	
15	Lương thực, thực phẩm				
	- Gạo tẻ thường	đ/kg	15.000	15.000	
	- Gạo bao thai mới Thất Khê	đ/kg	19.000	19.000	
	- Gạo nếp mới Thất Khê	đ/kg	30.000	30.000	
	- Gạo nếp cái hoa vàng	đ/kg	26.000	26.000	
	- Thịt lợn hơi	đ/kg	55.000	52.000	-3.000
	- Thịt lợn vai	đ/kg	95.000	90.000	-5.000
	- Thịt mỡng sấn	đ/kg	95.000	90.000	-5.000
	- Thịt ba chỉ	đ/kg	125.000	120.000	-5.000
	- Thịt chân giò	đ/kg	85.000	80.000	-5.000
	- Suon lợn	đ/kg	125.000	120.000	-5.000
	- Thịt bò bắp giòn	đ/kg	300.000	350.000	+50.000
	- Thịt bò thăn	đ/kg	280.000	320.000	+40.000
	- Cá chép (Nuôi)	đ/kg	50.000-60.000	70.000	+10.000
	- Cá quả	đ/kg	100.000	110.000	+10.000
	- Gà giò	đ/kg	160.000	170.000	+10.000
	- Gà Sống Thiên	đ/kg	180.000	190.000	+10.000

16	Giá vàng và USD				
	- Giá vàng	đ/chỉ	5.680.000	5.635.000	-45.000
	- Giá USD	đ/1USD	23.213	22.690	-523
17					
	- Cà tím	đ/kg	6.000	10.000	+4.000
	- Khoai sọ	đ/kg	15.000	22.000	+7.000
	- Mướp	đ/kg	10.000	15.000	+5.000
	- Khoai tây	đ/kg	12.000	15.000	+3.000
	- Cà chua	đ/kg	5.000	13.000	+8.000
	- đậu bắp	đ/kg	20.000	25.000	+5.000
	- Chuối tiêu xanh	đ/quả	3.000	5.000	+2.000
	- Dứa	đ/quả	10.000	17.000	+7.000
	- Nhãn (quả to)	đ/kg		15.000	
	- Nhãn (quả nhỏ)	đ/kg		12.000	
	- Na Chi Lăng (quả to đẹp)	đ/kg		30.000 - 35000	
	- Na Chi Lăng (quả nhỏ)	đ/kg		20.000- 25.000	
18					
	- Cám gà	đ/kg	13.000	14.000	+1.000
	- Cám Lợn	đ/kg	9.000	10.000	+1.000
	- Ngô hạt	đ/kg	8.000	9.000	+1.000